



CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

ĐỊA CHỈ: 18 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI
ADDRESS: 18 PHAM HUNG ROAD, HA NOI
DIỆN THOẠI/ TEL: +84 4 3 7684701
FAX: +84 4 3 7684779
EMAIL: vr-id@vr.org.vn
WEB SITE: www.vr.org.vn

THÔNG BÁO KỸ THUẬT TÀU BIỂN
TECHNICAL INFORMATION ON SEA-GOING SHIPS

Ngày 10 tháng 02 năm 2017

Số thông báo: 005TI/17TB

Nội dung: Văn bản số 147/ĐKVN-TB ngày 12/01/2017 của Cục Đăng kiểm Việt Nam về cấp giấy chứng nhận phù hợp chở xô hàng rời rắn cho tàu biển Việt Nam theo Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT.

Kính gửi: Các chủ tàu/ công ty quản lý tàu biển
Các đơn vị Đăng kiểm tàu biển

Ngày 12/01/2017, Cục Đăng kiểm Việt Nam có Văn bản số 147/ĐKVN-TB về cấp giấy chứng nhận phù hợp chở xô hàng rời rắn cho tàu biển Việt Nam theo Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT (văn bản đính kèm). Theo quy định của Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT, từ ngày 01/7/2017 các tàu biển được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam, nếu chở xô hàng rời rắn, phải có Giấy chứng nhận phù hợp theo Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rắn của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO).

Thông báo kỹ thuật này được nêu trong mục: *Thông báo của VR/ Thông báo kỹ thuật TB* của trang tin điện tử Cục Đăng kiểm Việt Nam: <http://www.vr.org.vn>.

Nếu Quý Đơn vị cần thêm thông tin về vấn đề nêu trên, đề nghị vui lòng liên hệ:

Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Phòng Tàu biển (TB)

Địa chỉ: 18 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: + 4 37684701 (số máy lẻ: 521)

Fax: +4 37684722

Thư điện tử: taubien@vr.org.vn; bangph@vr.org.vn

Xin gửi đến các Quý Đơn vị lời chào trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB, QP, CN, CTB, VRQC, TTTH;
- Các chi cục Đăng kiểm tàu biển;
- Lưu TB./.

Số: 147/ĐKVN-TB

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

V/v cấp giấy chứng nhận phù hợp chở
xô hàng rời rỗng cho tàu biển Việt Nam
theo Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT.

Kính gửi: Các công ty vận tải biển

Ngày 16/12/2016, Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT quy định về danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/7/2017. Theo quy định của Thông tư, **tàu biển lớn** (là tàu phải được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam có động cơ với tổng công suất máy chính từ 75 kW trở lên hoặc từ 50 GT trở lên hoặc có trọng tải từ 100 tấn trở lên hoặc có chiều dài đường nước thiết kế từ 20 m trở lên) bao gồm cả tàu hoạt động tuyến quốc tế và tàu không hoạt động tuyến quốc tế, nếu chở xô hàng rời rỗng, phải có Giấy chứng nhận phù hợp theo Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rỗng (điểm B, mục III, Phần I, Phụ lục I của Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT). Căn cứ để cấp Giấy chứng nhận này là Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rỗng bằng đường biển (IMSBC Code) của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO).

Liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận phù hợp cho tàu biển chở xô hàng rời rỗng, ngày 31/10/2010 Cục Đăng kiểm Việt Nam có Thông báo kỹ thuật số 036TI/10TB về kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho tàu biển theo IMSBC Code từ ngày 01/01/2011, trên cơ sở đề nghị tự nguyện của chủ tàu/công ty quản lý tàu để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của tàu, đặc biệt là các tàu chạy tuyến quốc tế (tham khảo tại mục: *Thông báo/ Thông báo kỹ thuật TB của trang tin điện tử Cục Đăng kiểm Việt Nam: <http://www.vr.org.vn>*).

Để tiến hành việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận phù hợp IMSBC Code cho tàu chở xô hàng rời rỗng theo quy định của Thông tư số 41/2016/TT-BGTVT, đề nghị các Quý công ty thực hiện như sau:

1. Chủ tàu/công ty quản lý tàu gửi đề nghị theo mẫu nêu tại Phụ lục III của Thông tư số 32/2011/TT-BGTVT (nếu việc kiểm tra được thực hiện trước ngày 01/7/2017), hoặc mẫu số 03 của phụ lục đính kèm Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT (nếu việc kiểm tra được thực hiện vào hoặc sau ngày 01/7/2017) về Phòng Tàu biển (Fax: 04 37684722, thư điện tử: taubien@vr.org.vn) - Cục Đăng kiểm Việt Nam, trong đó nêu rõ loại hàng dự định chuyên chở (IMO class, UN No...). Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ có hướng dẫn cụ thể về yêu cầu kết cấu và trang bị đối với tàu, cũng như các tài liệu cần gửi để thẩm định/duyet theo quy định.

2. Chủ tàu/công ty quản lý tàu liên hệ với đơn vị thiết kế tàu biển để lập hồ sơ, tài liệu nêu tại 1 nói trên và gửi Phòng Quy phạm - Cục Đăng kiểm Việt Nam để thẩm định/duyet.

3. Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu được thẩm định/duyet, chủ tàu/công ty quản lý tàu thực hiện việc thay đổi, trang bị bổ sung cho tàu và thông báo để chỉ cục đăng kiểm phụ trách địa bàn thực hiện kiểm tra xác nhận việc thay đổi, trang bị bổ sung cho tàu.

4. Căn cứ kết quả kiểm tra thỏa mãn, tàu sẽ được cấp giấy chứng nhận phù hợp IMSBC Code.

Chúng tôi xin gửi kèm công văn này bảng tóm tắt các yêu cầu về kết cấu và trang thiết bị đối với tàu chở xô các loại hàng rời rắn cụ thể theo quy định của IMSBC Code để các Quý công ty tham khảo.

Cục Đăng kiểm Việt Nam xin trân trọng thông báo./. //

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Cục trưởng N.V. Hải (để c/d);
- Phòng QP, TB (để t/h);
- Trung tâm VRQC (để t/h);
- Các chi cục đăng kiểm (để t/h);
- Lưu VP, QP.

CỤC TRƯỞNG



Trần Kỳ Hình

Requirements of construction and equipment for individual cargoes
under the provisions of the IMSBC Code (2015 Edition) and SOLAS Reg.II-2/54.2 (Reg.II-2/19.3 on or after 2000 amendments)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o	p	q	r	s	t	u	v	w	
CARGOES	IMO class	UN No.	Group	Stowage	NO SMOKING sign	Ventilation	SCBA	Protective clothing	Bilge line	Explosion protected electrical equipment	Dual purpose nozzles	4 jets of water	Heating arrangement	SOLAS Reg II-2/54.2 or 19.3									FFEA (SOLAS Reg II-2/10.7.1.3)
														Remote control of fire pump	4 jets of water	Explosion protected electrical equipment	Mechanical ventilation	Safe type fan	Natural ventilation	Personnel protection	A-60 insulation		
IRON ORE FINES			A																				
IRON ORE PELLETS			C																				
IRON OXIDE, SPENT or IRON SPONGE, SPENT	4.2	1376	B	A		Nm	Y	Y		IAT2	Y			X	X				X	X	X	Yes	
IRON OXIDE, TECHNICAL			A																				
IRON SINTER			C																				
IRONSTONE			C																				
LABRADORITE			C																				
LEAD NITRATE	5.1	1469	B			N	Y	Y			Y	Y		X	X				X	X		(Yes)	
LEAD ORE			C																				
LIME (UNSLAKED)	MHB		B																				
LIMESTONE			C																				
LINTED COTTON SEED	MHB		B				Y															Yes	
MAGNESIA (DEADBURNED)			C																				
MAGNESIA (UNSLAKED)	MHB		B																				
MAGNESITE, natural			C																				
MAGNESIUM NITRATE	5.1	1474	B				Y	Y			Y	Y		X	X				X	X		(Yes)	
MAGNESIUM SULPHATE FERTILIZERS			C																				
MANGANESE COMPONENT FERROALLOY SLAG			C																				
MANGANESE ORE			C																				
MANGANESE ORE FINES			A																				
MARBLE CHIPS			C																				
METAL SULPHIDE CONCENTRATES	MHB		A and B				Y															Yes ⁹	
MINERAL CONCENTRATES			A																				
MONOAMMONIUM PHOSPHATE (M.A.P.)			C																				
NICKEL ORE			A																				
PEANUTS (in shell)			C																				
PEAT MOSS	MHB		A and B			Nm																	
PEBBLES (sea)			C																				
PELLETS (concentrates)			C																				
PERLITE ROCK			C																				
PETROLEUM COKE (calcined or uncalcined)	MHB		B				Y	Y			Y												
PHOSPHATE (defluorinated)			C																				
PHOSPHATE ROCK (calcined)			C																				
PHOSPHATE ROCK (uncalcined)			C																				
PIG IRON			C																				
PITCH PRILL	MHB		B			Nm	Y	Y			Y												

a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	SOLAS Reg.II-2/54.2 or 19.3								w
CARGOES	IMO class	UN No.	Group	Stowage	NO SMOKING sign	Ventilation	SCBA	Protective clothing	Bilge line	Explosion protected electrical equipment	Dual purpose nozzles	4 jets of water	Heating arrangement	Remote control of fire pump	4 jets of water	Explosion protected electrical equipment	Mechanical ventilation	Safe type fan	Natural ventilation	Personnel protection	A-60 insulation	FFEA (SOLAS Reg. II-2/10.7.1.3)
POTASH			C																			
POTASSIUM CHLORIDE			C																			
POTASSIUM NITRATE	5.1	1486	B				Y	Y			Y	Y		X	X				X	X		(Yes)
POTASSIUM SULPHATE			C																			
PUMICE			C																			
PYRITE (containing copper and iron)			C																			
PYRITES, CALCINED (Calcined Pyrites)	MHB		A and B																			
PYROPHYLLITE			C																			
QUARTZ			C																			
QUARTZITE			C																			
RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-I)	7	2912	B				Y	Y														
RADIOACTIVE MATERIAL, SURFACE CONTAMINATED OBJECTS (SCO-I)	7	2913	B				Y	Y														
RASORITE (ANHYDROUS)			C																			
RUTILE SAND			C																			
SALT			C																			
SALT CAKE			C																			
SALT ROCK			C																			
SAND			C																			
SAND, HEAVY MINERAL			A																			
SAWDUST	MHB		B			Nm																Yes
SCALE GENERATED FROM THE IRON AND STEEL MAKING PROCESS			A																			
SCRAP METAL			C			Nm																
SEED CAKE (a)	4.2	1386	B	A			Y							X	X				X	X	X	Yes
SEED CAKE (b)	4.2	1386	B	A ³	Y	Nm, Sp	Y			IIAT3 ³				X	X	X ³	X ³	X ³	X	X	X	Yes
SEED CAKE	4.2	2217	B	A	Y	Nm, Sp	Y			IIAT3				X	X	X	X	X	X	X	X	Yes
SEED CAKE (non-hazardous)			C																			
SILICOMANGANESE (low carbon)	MHB		B		Y	M, Sa	Y			IICT1												
SILICON SLAG			C																			
SODA ASH			C																			
SODIUM NITRATE	5.1	1498	B				Y	Y			Y	Y		X	X				X	X		(Yes)
SODIUM NITRATE AND POTASSIUM NITRATE MIXTURE	5.1	1499	B				Y	Y			Y	Y		X	X				X	X		(Yes)
SOLIDIFIED FUELS RECYCLED FROM PAPER AND PLASTICS	MHB		B					Y														Yes
SPODUMENE (UPGRADED)			A																			
STAINLESS STEEL GRINDING DUST			C																			

[illegible]

The contents of each column in the Table 1.1 are as follows.

1. CARGOES (column "a")

Bulk Cargo Shipping Names are expressed in capital letters and identifies a bulk cargo during transport by sea.

2. IMO class (column "b")

Group B cargoes are categorized into the following classes.

Class 4.1 : Flammable solids

Class 4.2 : Substances liable to spontaneous combustion

Class 4.3 : Substances which, in contact with water, emit flammable gases

Class 5.1 : Oxidizing substances (agents)

Class 7 : Radioactive materials

Class 9 : Miscellaneous dangerous substances and articles

MHB : Materials which may possess chemical hazards when transported in bulk other than materials classified as dangerous goods in the IMDG Code.

3. UN No. (column "c")

This is a 4-digit number assigned to a particular dangerous substance included in the dangerous substance list (approximately 3,000 items) within the United Nations Recommendations on the Transport of Dangerous Goods issued by the United Nations Committee of Experts on the Transport of Dangerous Goods.

4. Group (column "d")

A : Group A consists of cargoes which may liquefy if shipped at moisture content in excess of their transportable moisture limit.

B : Group B consists of cargoes which possess a chemical hazard which could give rise to a dangerous situation on a ship.

C : Group C consists of cargoes which are neither liable to liquefy (Group A) nor to possess chemical hazards (Group B).

5. Stowage (column "e")

A : Bulkheads to the engine room are to be insulated to A-60 standard.

F : Boundaries of components are to be resistant to fire and passage of water.

G : Bulkheads to the engine room are to be of gastight.

6. NO SMOKING sign (column "f")

Y : "NO SMOKING" signs are to be posted on decks and in areas adjacent to cargo compartments.

7. Ventilation (column "g")

N : Natural ventilation system is to be provided for cargo holds.

Nm : Natural or mechanical ventilation system is to be provided for cargo holds.

M : Mechanical ventilation system is to be provided for cargo holds.

ML : At least two mechanical ventilation fans are to be provided for cargo holds. The total ventilation is to be at least six air changes per hour. Ventilation openings are to comply with the requirements of the Load Line Convention as amended for openings not fitted with means of closure.

Sa : Ventilation fans are to be safe for use in a flammable atmosphere.

Sp : Spark-arresting screens (wire mesh guards with max. 13mm X 13mm) are to be fitted to ventilation openings.

8. SCBA (column "h")

Y : Two self contained breathing apparatuses with 200% spare cylinders are to be additionally provided.

9. Protective clothing resistant to chemical attack (column "i")

Y : Four sets of protective clothing which consists of a pair of gloves, boots, a protective clothing and helmet with goggles are to be additionally provided.

10. Bilge line (column "j")

F : In case where bilge lines are led to machinery space, bilge line is to be isolated either by fitting a blank flange or by a closed lockable valve.

N : A notice is to be placed adjacent to the valve warning against opening without the master's permission.

11. Electrical equipment (column "k")

Not suitable explosion protected type electrical equipment are to be disconnected (by removal of links in the system, other than fuses) from the power source at a point external to the space.

IAT2: Electrical equipment having an explosion protection grade of IAT2 or upwards are considered as suitable explosion protected type electrical equipment.

IAT3: Electrical equipment having an explosion protection grade of IAT3 or upwards are considered as suitable explosion protected type electrical equipment.

IAT4: Electrical equipment having an explosion protection grade of IAT4 or upwards are considered as suitable explosion protected type electrical equipment.

ICT1: Electrical equipment having an explosion protection grade of ICT1 or upwards are considered as suitable explosion protected type electrical equipment.

ICT2: Electrical equipment having an explosion protection grade of ICT2 or upwards are considered as suitable explosion protected type electrical equipment.

IS: Intrinsically safe type electrical equipment are considered as suitable explosion protected type electrical equipment.

12. Dual purpose nozzles (column "l")

Y : Nozzles provided with fire hoses are to be of dual-purpose type (i.e., spray/jet type).

13. 4 jets of water (column "m")

Y : The quantity of water delivered is to be capable of supplying four nozzles at pressure as specified in SOLAS regulation and being trained on any part of the cargo space when empty.

14. Heating Arrangement (column "n")

N1 : The means to disconnect heating arrangements for the tank(s) are to be provided.

N2 : The means to monitor and control the temperature of boundary between the tank(s) and cargo space loading the cargo so that it does not exceed 50°C are to be provided.

15. Requirements of SOLAS Reg.II-2/54.2 (Reg.II-2/19.3 on or after 2000 amendments) (column "n" ~ "u")

X : Applicable.

16. FFEA (SOLAS Reg.II-2/10.7.1.3) (column "v")

Yes : Fixed CO2 fire extinguishing system for cargo holds are required by SOLAS Reg.II-2/10.7.1.3.

(Yes): Fixed gas fire-extinguishing system is ineffective and for which a fixed fire-extinguishing system giving equivalent protection shall be available. According to the Unified Interpretation of IMO, water supplies defined in SOLAS Reg.II-2/19.3.1.2 are considered as the alternative of a fixed gas fire-extinguishing system in cargo spaces.

General notes:

- For the detailed requirements of the IMSBC Code, the relevant part of the Code should be referred to.
- The application of the requirements of SOLAS Reg.II-2/54.2 or 19.3 is shown just for ready reference. For the detailed requirements, the relevant part of the SOLAS should be referred to.
- Blank columns mean "Not applicable".

- Notes :
1. CASTER MEAL, CASTER POMACE and CASTER FLAKE shall not be carried in bulk.
 2. For the planned voyage not exceeding 5 days from the commencement of loading to the completion of discharge, the vessel may be exempted from the requirements of FFEA.
 3. Consideration shall be given to providing the vessel with the means to top up the cargo spaces with additional supplies of inert gas taking into account the duration of the voyage. The ship's fixed CO2 fire extinguishing system shall not be used for this purpose.
 4. Only applicable to Industrial sand coated with resin.
 5. Only applicable to Seedcake containing solvent extractions only.
 6. Fine grained sulphur (flowers of sulphur) shall not be transported in bulk.
 7. With moisture content of 15% or more, the vessel may be exempted from the requirements of FFEA.
 8. Only suitable wire mesh guards are required.
 9. Except Metal Sulphide Concentrate considered as presenting a low fire-risk.